

THUYẾT MINH
DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ
VÀ TRẠNG THÁI ĐẦU TƯ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

NGHỊ ĐỊNH Về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam _____ <i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003; Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010; Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013; Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.</i>	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH Về quản lý cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam _____ <i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 138/2025/QH15; Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số .../2026/QH15; Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13; Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý cán cân thanh toán quốc tế và trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.</i>	THUYẾT MINH Điều chỉnh lại các văn bản quy phạm pháp luật đã thay đổi
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định việc cung cấp, nhận thông tin, lập, theo dõi, dự báo và phân tích cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định việc cung cấp, nhận thông tin, lập, theo dõi, dự báo và phân tích cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam; <i>lập, theo dõi và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.</i>	Bổ sung phạm vi điều chỉnh về trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam theo quy định tại Luật NHNN sửa đổi năm 2026.
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước). 2. Các Bộ:	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước). 2. Các Bộ: Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, <i>Bộ Nội Vụ</i>	- Điều chỉnh đối tượng áp dụng do việc sáp nhập Bộ Kế hoạch và Đầu tư vào Bộ Tài

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư; b) Bộ Tài chính; c) Bộ Công Thương; d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 3. Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.	3. Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam; <i>lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.</i>	chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội vào Bộ Nội vụ. - Khoản 3, Điều 2 bổ sung phạm vi cung cấp thông tin về trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam theo quy định tại Luật NHNN sửa đổi năm 2026.
Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Người cư trú và người không cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là người cư trú và người không cư trú) được xác định theo quy định của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTV ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013. 2. Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam (sau đây gọi tắt là cán cân thanh toán) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định. 3. Giá trị hàng hóa tính theo giá F.O.B (free on board) là giá trị hàng hóa không bao gồm bảo hiểm và cước vận chuyển hàng hóa. 4. Tài sản phi tài chính, phi sản xuất bao gồm các hợp đồng, hợp đồng cho thuê, giấy phép của các nhãn hiệu, thương hiệu, biểu tượng, tên miền, quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giấy phép hoạt động và quyền độc quyền mua một hàng hóa hay một dịch vụ.	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Người cư trú và người không cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là người cư trú và người không cư trú) được xác định theo quy định của Pháp lệnh Ngoại hối. 2. Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam (sau đây gọi tắt là cán cân thanh toán) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định. 3. <i>Trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam (sau đây gọi tắt là trạng thái đầu tư quốc tế) là báo cáo thống kê số dư về tài sản có và tài sản nợ tài chính giữa người cư trú và người không cư trú tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.</i> 4. Giá trị hàng hóa tính theo giá F.O.B (free on board) là giá trị hàng hóa không bao gồm bảo hiểm và cước vận chuyển hàng hóa. 5. Tài sản phi tài chính, phi sản xuất bao gồm các hợp đồng, hợp đồng cho thuê, giấy phép của các nhãn hiệu, thương hiệu, biểu tượng, tên miền, quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giấy phép hoạt động và quyền độc quyền mua một hàng hóa hay một dịch vụ <i>và tiền mã hóa không có nghĩa vụ nợ đối ứng.</i>	- Bỏ Khoản 5, Điều 3 Nghị định 16 do đã được quy định tại Điều 21 tại Dự thảo. - Bổ sung giải thích từ ngữ về trạng thái đầu tư quốc tế tại các Khoản 3, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8 Điều 3. - Bổ sung “tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ đối ứng” trong nội hàm của Tài sản phi tài chính, phi sản xuất theo hướng dẫn mới của IMF.

5. Thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức là sự tăng hoặc giảm dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo. 6. Điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán là việc sửa đổi số liệu đã công bố trước đó trên cơ sở rà soát, đối chiếu, so sánh các nguồn số liệu nhằm đảm bảo tính chính xác, tuân thủ đúng nguyên tắc, phạm vi thống kê cán cân thanh toán.	6. Tài sản có tài chính trên trạng thái đầu tư quốc tế là các khoản phải thu đối với hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, tài chính phái sinh, đầu tư khác, tài sản dự trữ của người cư trú đối với người không cư trú. 7. Tài sản nợ tài chính trên trạng thái đầu tư quốc tế là các khoản phải trả đối với hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, tài chính phái sinh, đầu tư khác của người cư trú đối với người không cư trú. 8. Chênh lệch thống kê là phần chênh lệch của cán cân tài chính với tổng của cán cân vãng lai và cán cân vốn. 9. Điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế là việc sửa đổi số liệu đã công bố trước đó trên cơ sở rà soát, đối chiếu, so sánh các nguồn số liệu nhằm đảm bảo tính chính xác, tuân thủ đúng nguyên tắc, phạm vi thống kê cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế.	
Điều 4. Đơn vị cung cấp và nhận thông tin lập cán cân thanh toán 1. Đơn vị cung cấp thông tin: Các đối tượng quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 2 Nghị định này. 2. Đơn vị nhận thông tin: Ngân hàng Nhà nước.	Chương II LẬP, THEO DÕI, PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO Điều 4. Nguyên tắc chung 1. Phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê cán cân thanh toán, trạng thái đầu tư quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam. 2. Đơn vị tiền tệ lập cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế là đồng đôla Mỹ (USD). 3. Tỷ giá quy đổi đồng Việt Nam (VND) sang USD trên bảng cán cân thanh toán là tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ báo cáo của tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tỷ giá quy đổi đồng Việt Nam (VND) sang USD trên bảng trạng thái đầu tư quốc tế là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	- Thay đổi quy định về tỷ giá quy đổi đồng Việt Nam (VND) sang USD trên cán cân thanh toán thành tỷ giá hối đoái bình quân của tỷ giá trung tâm giữa VND và USD do Ngân hàng Nhà nước công bố để đảm bảo giá trị các giao dịch phản ánh đúng hơn giá trị giao dịch thực tế. Đồng thời quy định cách sử dụng tỷ giá để quy đổi trên bảng trạng thái đầu tư quốc tế. - Bổ sung nội dung Hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung để phù hợp với định hướng chung về hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của hệ thống chính trị.

	4. Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau: a) Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo; b) Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại Khoản 3 Điều này. 5. Thời điểm thống kê các giao dịch là thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. 6. Giá trị của giao dịch được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch. 7. Thông tin, số liệu cung cấp cần bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, đúng thời hạn quy định; Thống nhất về mẫu biểu báo cáo, phương pháp tính, đơn vị đo lường và phương thức cung cấp; Không trùng lặp, chồng chéo giữa các chỉ tiêu cung cấp. 8. Thông tin được cung cấp trực tuyến dưới dạng văn bản điện tử và/hoặc văn bản có ký số của người có thẩm quyền. <i>Thông tin được đồng bộ dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung liên thông giữa Ngân hàng Nhà nước với các Bộ, ngành; Thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước cần thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.</i>	- Bổ sung tỷ giá áp dụng cho bảng trạng thái đầu tư quốc tế.
Điều 5. Nguyên tắc cung cấp và nhận thông tin 1. Bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, đúng thời hạn quy định. 2. Thống nhất về mẫu biểu báo cáo, phương pháp tính, đơn vị đo lường, thời hạn và phương thức cung cấp. 3. Không trùng lặp, chồng chéo giữa các chỉ tiêu cung cấp.		
Điều 6. Loại thông tin cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước		

1. Loại thông tin do các Bộ cung cấp, bao gồm: a) Chủ trương, chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển - kinh tế xã hội của Việt Nam trong từng thời kỳ liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, lao động, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư ra nước ngoài, vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và tình hình thực hiện các chủ trương, chính sách, kế hoạch, chiến lược đó; b) Các thông tin theo mẫu biểu báo cáo quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV Nghị định này; c) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán. 2. Loại thông tin do các cá nhân, tổ chức khác cung cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định tại các cuộc điều tra thống kê định kỳ hoặc đột xuất phục vụ việc lập, phân tích, dự báo cán cân thanh toán.		
Điều 7. Phương thức cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước 1. Đối với những thông tin không thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức, cá nhân cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước theo phương thức sau: a) Bằng văn bản, fax có chữ ký và xác nhận của cấp có thẩm quyền; b) Các phương thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng trường hợp cụ thể. 2. Đối với những thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước: Các tổ chức, cá nhân cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.		

Chương II LẬP, THEO DÕI, PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO CÁN CÂN THANH TOÁN Điều 8. Nguyên tắc lập cán cân thanh toán 1. Phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê cán cân thanh toán và điều kiện thực tiễn của Việt Nam. 2. Đơn vị tiền tệ lập cán cân thanh toán là đồng đôla Mỹ (USD). 3. Tỷ giá quy đổi đồng Việt Nam (VND) sang USD là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. 4. Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau: a) Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo; b) Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại Khoản 3 Điều này. 5. Thời điểm thống kê các giao dịch là thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. 6. Giá trị của giao dịch được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch.		
Điều 9. Định kỳ, thời hạn lập và phân tích cán cân thanh toán 1. Cán cân thanh toán được lập và phân tích theo định kỳ quý, năm. 2. Thời hạn báo cáo cán cân thanh toán: a) Cán cân thanh toán quý được lập và phân tích trong thời gian 45 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo;	Điều 5. Định kỳ và thời hạn báo cáo 1. Cán cân thanh toán và <i>trạng thái đầu tư quốc tế</i> được lập và phân tích theo định kỳ quý, năm. 2. Thời hạn báo cáo: a) Báo cáo cán cân thanh toán quý, năm được lập và phân tích trong thời gian 60 ngày kể từ khi kết thúc kỳ báo cáo;	- Thay đổi thời hạn báo cáo để đảm bảo khả năng cung cấp thông tin của các bộ, ngành và NHNN đủ thời gian rà soát, đối chiếu số liệu, lập báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ. - Quy định định kỳ báo cáo trạng thái đầu tư quốc tế là quý, năm giống cán cân thanh toán, tuy nhiên thời hạn báo cáo trạng thái đầu tư

b) Cán cân thanh toán năm được lập và phân tích trong thời gian 60 ngày kể từ khi kết thúc năm báo cáo.	b) Báo cáo trạng thái đầu tư quốc tế quý, năm được lập và phân tích trong thời gian 90 ngày kể từ khi kết thúc kỳ báo cáo.	quốc tế là 90 ngày kể từ khi đến thúc báo cáo cho phù hợp.
Điều 10. Điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán Ngân hàng Nhà nước thực hiện điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán như sau: 1. Số liệu cán cân thanh toán quý trước được điều chỉnh trong các kỳ báo cáo quý tiếp theo. 2. Số liệu cán cân thanh toán năm trước được điều chỉnh trong các kỳ báo cáo tiếp theo.	Điều 6. Điều chỉnh số liệu Ngân hàng Nhà nước thực hiện điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế như sau: 1. Số liệu các quý trước được điều chỉnh trong các kỳ báo cáo quý tiếp theo. 2. Số liệu các năm trước được điều chỉnh trong các kỳ báo cáo tiếp theo.	- Điều chỉnh câu từ để làm rõ nguyên tắc điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế.
Điều 11. Dự báo cán cân thanh toán 1. Định kỳ vào tháng 9 hàng năm, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này để lập dự báo các hạng mục chính của cán cân thanh toán năm tiếp theo, bao gồm dự báo của cả năm và dự báo của các quý trong năm, phục vụ công tác điều hành chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác. 2. Định kỳ hàng quý, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này xem xét, điều chỉnh dự báo cán cân thanh toán phù hợp với xu hướng diễn biến tình hình kinh tế thế giới và trong nước.	Điều 7. Dự báo cán cân thanh toán 1. Định kỳ vào tháng 3 hằng năm, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này lập dự báo các hạng mục chính của cán cân thanh toán của cả năm phục vụ công tác điều hành chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác. 2. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này xem xét, điều chỉnh dự báo cán cân thanh toán phù hợp với xu hướng diễn biến tình hình kinh tế thế giới và trong nước.	- Điều chỉnh thời hạn lập dự báo báo cáo cán cân thanh toán để đảm bảo khả năng cung cấp thông tin dự báo của các bộ, ngành và NHNN.
Điều 12. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu cho Ngân hàng Nhà nước 1. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán: a) Thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán quý và số liệu điều chỉnh của các kỳ báo cáo trước (nếu có) được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 30 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo;	Điều 8. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu cho Ngân hàng Nhà nước 1. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế: Thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế quý, năm, số liệu điều chỉnh của các kỳ báo cáo trước (nếu có) được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước trong vòng 45 ngày ngay sau kỳ báo cáo.	- Điều chỉnh thời hạn cung cấp thông tin, số liệu cho NHNN, phù hợp với sự điều chỉnh tại Điều 5.

b) Thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán năm và số liệu điều chỉnh của các kỳ báo cáo trước (nếu có) được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo. 2. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu dự báo cán cân thanh toán: Thông tin, số liệu phục vụ việc dự báo cán cân thanh toán năm được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 10 tháng 9 của năm trước liền kề.	2. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu dự báo cán cân thanh toán: Thông tin, số liệu phục vụ việc dự báo cán cân thanh toán năm được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 15 tháng 2 của năm dự báo.	
Điều 13. Cơ cấu, nội dung chủ yếu của cán cân thanh toán 1. Cán cân thanh toán bao gồm các hạng mục chính như sau: a) Cán cân vãng lai bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ đầu tư, chuyển giao vãng lai được quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này; b) Cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về chuyển giao vốn được quy định tại Điều 18 của Nghị định này và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân; c) Cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi được quy định tại Điều 19,	Chương III CÁC HẠNG MỤC TRÊN CÁN CÂN THANH TOÁN VÀ TRẠNG THÁI ĐẦU TƯ QUỐC TẾ Điều 9. Cơ cấu, nội dung chủ yếu của cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế 1. Cán cân thanh toán bao gồm các hạng mục chính như sau: a) Cán cân vãng lai bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập, chuyển giao vãng lai được quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Nghị định này; b) Cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về chuyển giao vốn được quy định tại Điều 14 của Nghị định này và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất; c) Cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, tài chính phái sinh, đầu tư khác (gồm tiền và tiền gửi, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại và ứng trước, các khoản phải thu/phải trả khác, quyền rút vốn đặc biệt), tài sản dự trữ	- Bổ sung “tài sản dự trữ” vào cấu phần cán cân tài chính để phù hợp với hướng dẫn của IMF về bảng cán cân thanh toán trình bày dưới dạng tiêu chuẩn (standard presentation). - Sửa đổi hạng mục “Lỗi và sai sót” thành “Chênh lệch thống kê” tại điểm d, Khoản 1 để Phù hợp với hướng dẫn mới tại BPM7 của IMF: BPM7 thay tên hạng mục “Lỗi và sai sót” (Net Errors and Omissions) bằng tên “Chênh lệch thống kê” (Statistical Discrepancy, mục 2.25 BPM7). - Bổ hạng mục “cán cân thanh toán tổng thể”, bổ sung hạng mục “tài sản dự trữ” tại Điều 21 do theo cách trình bày chuẩn (standard presentation) của IMF tại BPM7 không có mục cán cân thanh toán tổng thể, về bản chất đây chính là thay đổi tài sản dự trữ, được tính toán bằng thay đổi dự trữ ngoại hối gộp (Gross International Reserves) được tạo ra do giao dịch trong kỳ báo cáo. Hiện nay Nghị

Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 của Nghị định này; d) Lỗi và sai sót là phần chênh lệch giữa tổng của cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính với cán cân thanh toán tổng thể; đ) Cán cân thanh toán tổng thể được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo. 2. Nội dung chi tiết của các hạng mục thuộc cán cân thanh toán được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.	được quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 của Nghị định này; <i>2. Trạng thái đầu tư quốc tế bao gồm giá trị tại thời điểm cuối kỳ báo cáo của các hạng mục đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, tài chính phái sinh, đầu tư khác (gồm tiền và tiền gửi, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại và ứng trước, các khoản phải thu/phải trả khác, quyền rút vốn đặc biệt), tài sản dự trữ.</i> 3. Nội dung chi tiết của các hạng mục thuộc cán cân thanh toán và <i>trạng thái đầu tư quốc tế</i> được quy định tại Phụ lục I và <i>Phụ lục II</i> ban hành kèm theo Nghị định này.	định 50/2014/NĐ-CP về quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước của Chính phủ không đưa ra khái niệm dự trữ ngoại hối gộp. Tuy nhiên, số liệu về dự trữ ngoại hối gộp vẫn được NHNN tính toán để cung cấp cho IMF với cách tính bằng tài sản có ngoại tệ của NHNN trừ đi tiền gửi của Kho bạc tại NHNN. - Điểm c, Khoản 1, Điều 9 bổ sung “tài sản dự trữ” là một cấu phần của cán cân tài chính để phù hợp với hướng dẫn của IMF tại BPM7. - Khoản 3, Điều 13 bổ sung nội dung về trạng thái đầu tư quốc tế và Phụ lục tương ứng.
Điều 14. Hàng hóa 1. Hàng hóa được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm tất cả các loại hàng hóa có sự thay đổi về quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. 2. Giao dịch về hàng hóa bao gồm xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu được định giá theo giá FOB tại cửa khẩu của nước xuất khẩu. 3. Các trường hợp không được thống kê trong hạng mục hàng hóa gồm: a) Hàng hóa chuyển qua biên giới nhưng không có sự thay đổi về quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú; b) Vàng do Ngân hàng Nhà nước xuất, nhập khẩu phục vụ cho mục đích quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước; c) Hàng hóa do khách du lịch, người lao động là người không cư trú chi tiêu tại Việt Nam và khách du lịch, người lao động là người cư trú chi tiêu tại nước ngoài; d) Hàng hóa bị tổn thất và bị trả lại;	Điều 10. Hàng hóa 1. Hàng hóa được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm tất cả các loại hàng hóa có sự thay đổi về quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. 2. Giao dịch về hàng hóa bao gồm xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu được định giá theo giá FOB tại cửa khẩu của nước xuất khẩu. 3. Các trường hợp không được thống kê trong hạng mục hàng hóa gồm: a) Hàng hóa chuyển qua biên giới nhưng không có sự thay đổi về quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú; b) Vàng do Ngân hàng Nhà nước xuất, nhập khẩu phục vụ cho mục đích quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước; c) Hàng hóa do khách du lịch, người lao động là người không cư trú chi tiêu tại Việt Nam và khách du lịch, người lao động là người cư trú chi tiêu tại nước ngoài; d) Hàng hóa bị tổn thất và bị trả lại;	Không thay đổi

đ) Hàng hóa do các đại sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan quân sự nước ngoài tại Việt Nam nhập khẩu từ nước nguyên xứ để phục vụ cho hoạt động của các cơ quan đó; e) Sách báo và tạp chí gửi định kỳ giữa người cư trú và người không cư trú.	đ) Hàng hóa do các đại sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan quân sự nước ngoài tại Việt Nam nhập khẩu từ nước nguyên xứ để phục vụ cho hoạt động của các cơ quan đó; e) Sách báo và tạp chí gửi định kỳ giữa người cư trú và người không cư trú.	
Điều 15. Dịch vụ Dịch vụ được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch mua, bán, trao đổi giữa người cư trú và người không cư trú về các sản phẩm do hoạt động dịch vụ tạo ra trong lĩnh vực giao thông vận tải, du lịch, thông tin liên lạc, xây dựng, bảo hiểm, tài chính, máy tính và thông tin, quyền sử dụng giấy phép, quyền sử dụng thương hiệu và bản quyền, dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí, dịch vụ Chính phủ và dịch vụ logistic.	Điều 11. Dịch vụ Dịch vụ được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch mua, bán, trao đổi giữa người cư trú và người không cư trú về các sản phẩm do hoạt động dịch vụ tạo ra trong lĩnh vực: <i>dịch vụ gia công hàng hóa, dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác, dịch vụ vận tải, dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác, dịch vụ xây dựng, dịch vụ bảo hiểm và lưu trữ; dịch vụ tài chính, phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ; dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông, dịch vụ kinh doanh khác, dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí, hàng hóa, dịch vụ Chính phủ chưa phân loại ở nơi khác.</i>	Bổ sung mức độ chi tiết của hạng mục dịch vụ do Điểm d, Khoản 2, Điều 9, và Điểm b, Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định về chi tiêu thống kê quốc gia, trong đó Bộ Tài chính thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ và đảm bảo đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Đồng thời, chi tiêu 1009 quy định tại Nghị định 94 quy định Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam dựa vào Phân loại dịch vụ mở rộng trong cán cân thanh toán quốc tế, gồm 12 dịch vụ như đã nêu tại dự thảo. Hơn nữa, việc phân loại theo 12 ngành dịch vụ này phù hợp với hướng dẫn của IMF tại BMP6. BPM7 chi tiết theo 17 ngành dịch vụ, tuy nhiên hiện nay Cục Thống kê chưa chi tiết được số liệu theo 17 ngành dịch vụ.
Điều 16. Thu nhập 1. Thu nhập được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh từ yếu tố lao động và vốn hay các tài sản tài chính do người cư trú trả cho người không cư trú và người không cư trú trả cho người cư trú.	Điều 12. Thu nhập Thu nhập được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh từ yếu tố lao động và các tài sản tài chính giữa người cư trú và người không cư trú. 1. Thu nhập từ yếu tố lao động bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch chi trả lương, thưởng.	- Giải thích rõ cấu phần của Thu nhập cho phù hợp với cấu phần trên cán cân thanh toán. - Bổ sung cấu phần “<i>Thu nhập khác từ thuế sản xuất và thuế nhập khẩu, trợ cấp và tiền thuê tài nguyên thiên nhiên hoặc thuê tài sản</i>”

2. Thu nhập từ yếu tố lao động bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch chi trả lương, thưởng, thu nhập khác giữa người cư trú và người không cư trú. 3. Thu nhập từ vốn hay từ các tài sản tài chính bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ giao dịch về tiền lãi đối với các khoản vay nợ hoặc cho vay nước ngoài, các khoản tiền gửi, lợi nhuận, cổ tức đối với vốn đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp giữa người cư trú và người không cư trú.	2. Thu nhập từ các tài sản tài chính bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ lợi nhuận, cổ tức đối với hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp; tiền lãi của các khoản đầu tư khác và tài sản dự trữ. 3. Thu nhập khác từ thuế sản xuất và thuế nhập khẩu, trợ cấp và tiền thuê tài nguyên thiên nhiên hoặc thuê tài sản phi sản xuất.	<i>phi sản xuất</i>” cho phù hợp với hướng dẫn của IMF về thống kê cán cân thanh toán tại BPM7.
Điều 17. Chuyển giao vãng lai 1. Chuyển giao vãng lai bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú và không làm phát sinh các nghĩa vụ trả nợ. 2. Chuyển giao vãng lai được phân loại như sau: a) Chuyển giao vãng lai của khu vực Chính phủ bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế dưới các hình thức trợ cấp, viện trợ không hoàn lại cho mục đích tiêu dùng; b) Chuyển giao vãng lai của khu vực tư nhân bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú, không phụ thuộc vào nguồn gốc thu nhập của người gửi và mối quan hệ giữa người gửi và người nhận.	Điều 13. Chuyển giao vãng lai 1. Chuyển giao vãng lai bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú và không làm phát sinh các nghĩa vụ trả nợ. 2. Chuyển giao vãng lai được phân loại như sau: a) Chuyển giao vãng lai của khu vực Chính phủ bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế dưới các hình thức trợ cấp, viện trợ không hoàn lại cho mục đích tiêu dùng; b) Chuyển giao vãng lai của khu vực tư nhân bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú, không phụ thuộc vào nguồn gốc thu nhập của người gửi và mối quan hệ giữa người gửi và người nhận.	Không thay đổi
Điều 18. Chuyển giao vốn 1. Chuyển giao vốn của khu vực Chính phủ bao gồm: a) Các khoản xóa nợ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế; b) Tiếp nhận và cung cấp các khoản viện trợ bằng tiền và bằng tài sản giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài,	Điều 14. Chuyển giao vốn 1. Chuyển giao vốn của khu vực Chính phủ bao gồm: a) Các khoản xóa nợ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế; b) Tiếp nhận và cung cấp các khoản viện trợ bằng tiền và bằng tài sản giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài,	Không thay đổi

các tổ chức quốc tế nhằm mục đích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. 2. Chuyển giao vốn của khu vực tư nhân bao gồm: a) Các khoản xóa nợ giữa người cư trú và người không cư trú; b) Giá trị tài sản của người cư trú được chuyển ra nước ngoài khi người cư trú đó chuyển sang định cư tại nước ngoài và giá trị tài sản của người không cư trú chuyển vào Việt Nam khi người không cư trú đó chuyển sang định cư tại Việt Nam.	các tổ chức quốc tế nhằm mục đích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. 2. Chuyển giao vốn của khu vực tư nhân bao gồm: a) Các khoản xóa nợ giữa người cư trú và người không cư trú; b) Giá trị tài sản của người cư trú được chuyển ra nước ngoài khi người cư trú đó chuyển sang định cư tại nước ngoài và giá trị tài sản của người không cư trú chuyển vào Việt Nam khi người không cư trú đó chuyển sang định cư tại Việt Nam.	
Điều 19. Đầu tư trực tiếp 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do người không cư trú đưa vào Việt Nam, lợi nhuận của người không cư trú được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam. 2. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại nước ngoài. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do người cư trú chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận của người cư trú được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại nước ngoài.	Điều 15. Đầu tư trực tiếp 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do người không cư trú đưa vào Việt Nam, <i>vốn vay từ các doanh nghiệp có mối quan hệ đầu tư trực tiếp</i>, lợi nhuận của người không cư trú được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam. <i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trên cán cân thanh toán được thống kê khi người không cư trú nắm giữ ít nhất 10% quyền biểu quyết hoặc quyền sở hữu trong doanh nghiệp nhận đầu tư.</i> 2. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại nước ngoài. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do người cư trú chuyển ra nước ngoài, <i>vốn vay từ các doanh nghiệp có mối quan hệ đầu tư trực tiếp</i>, lợi nhuận của người cư trú được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại nước ngoài. <i>Vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài trên cán cân thanh toán được thống kê khi người</i>	- Khoản 1 và Khoản 2 Điều 19 làm rõ cấu phần của vốn FDI, trong đó bổ sung vốn vay từ các doanh nghiệp có mối quan hệ đầu tư trực tiếp theo đúng thông lệ thống kê FDI của các tổ chức quốc tế như IMF, OECD; - Tiêu chuẩn 10% phù hợp với hướng dẫn của IMF tại BPM7 khi phân định vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài.

	<i>cur trú nắm giữ ít nhất 10% quyền biểu quyết hoặc quyền sở hữu trong doanh nghiệp nhận đầu tư ở nước ngoài.</i>	
Điều 20. Đầu tư gián tiếp 1. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú đầu tư vào Việt Nam thông qua việc mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác, góp vốn, mua cổ phần với người cư trú và thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác theo quy định của pháp luật mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. 2. Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài theo quy định của pháp luật để đầu tư dưới hình thức mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác do người không cư trú phát hành, góp vốn, mua cổ phần của người không cư trú mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại nước ngoài.	Điều 16. Đầu tư gián tiếp 1. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú đầu tư vào Việt Nam thông qua việc mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác, góp vốn, mua cổ phần với người cư trú và thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác theo quy định của pháp luật mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. <i>Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam được thống kê khi người không cư trú nắm giữ dưới 10% quyền biểu quyết hoặc quyền sở hữu trong doanh nghiệp nhận đầu tư.</i> 2. Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài theo quy định của pháp luật để đầu tư dưới hình thức mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác do người không cư trú phát hành, góp vốn, mua cổ phần của người không cư trú mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại nước ngoài. <i>Vốn đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài được thống kê khi người cư trú nắm giữ dưới 10% quyền biểu quyết hoặc quyền sở hữu trong doanh nghiệp nhận đầu tư ở nước ngoài.</i>	- Tiêu chuẩn 10% phù hợp với hướng dẫn của IMF tại BPM7 khi phân định vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài.
Điều 21. Giao dịch phái sinh tài chính Giao dịch phái sinh tài chính được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm các khoản thu, chi giữa người cư trú và người không cư trú phát sinh từ việc thực hiện các giao dịch phái sinh tài chính.	Điều 17. Phái sinh tài chính Phái sinh tài chính bao gồm các khoản thu, chi giữa người cư trú và người không cư trú phát sinh từ việc thực hiện các <i>hợp đồng</i> phái sinh tài chính.	- Điều chỉnh tên gọi của Điều 21 để đảm bảo tính nhất quán trong Nghị định. - Sửa đổi “giao dịch” thành “hợp đồng” để phù hợp với tính chất của công cụ. - Nghị định 158/2020/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh. - Thông tư 58/2021/TT-BTC về hướng dẫn Nghị định 158.

	Điều 18. Tiền và tiền gửi Tiền và tiền gửi gồm: 1. Tiền mặt bằng VND của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do người không cư trú nắm giữ. 2. Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ. 3. Các khoản tiền gửi của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú (trừ tiền gửi tại các Ngân hàng Trung ương), các khoản tiền gửi tại Việt Nam (trừ tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước) của người không cư trú.	- Bỏ cụm từ “ được thống kê trong cán cân thanh toán ” và “ các giao dịch ” để phù hợp với tính phạm vi tính toán của cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế.
Điều 22. Vay, trả nợ nước ngoài Vay, trả nợ nước ngoài được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm các giao dịch vay và trả nợ gốc giữa người cư trú và người không cư trú.	Điều 19. Vay, trả nợ nước ngoài Vay, trả nợ nước ngoài bao gồm vay và trả nợ gốc giữa người cư trú và người không cư trú.	
Điều 23. Tín dụng thương mại Tín dụng thương mại được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm các khoản tín dụng giữa người cư trú và người không cư trú là nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa với khách hàng của họ.	Điều 20. Tín dụng thương mại và ứng trước Tín dụng thương mại và ứng trước bao gồm các khoản tín dụng giữa người cư trú và người không cư trú là nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa với khách hàng của họ.	- Bỏ cụm từ “ được thống kê trong cán cân thanh toán ” để phù hợp với tính phạm vi tính toán chung của cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế
Điều 24. Tiền và tiền gửi Tiền và tiền gửi được thống kê trong cán cân thanh toán gồm: 1. Tiền mặt bằng đồng Việt Nam của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do người không cư trú nắm giữ. 2. Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ. 3. Các khoản tiền gửi của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú (trừ tiền gửi tại các Ngân hàng Trung ương), các khoản tiền gửi tại Việt Nam (trừ tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước) của người không cư trú.		- Bổ sung quy định về Khoản phải thu, phải trả khác, phù hợp với hướng dẫn của IMF về thống kê cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế của IMF tại BPM7.

	Điều 21. Khoản phải thu, phải trả khác <i>Khoản phải thu, phải trả khác là các công cụ tài chính thể hiện quyền đòi nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú đã được ghi nhận nhưng chưa được thanh toán bằng tiền hoặc công cụ tài chính khác tại thời điểm ghi nhận.</i>	- Bổ sung quy định về Khoản phải thu, phải trả khác phù hợp với hướng dẫn của IMF về thống kê cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế của IMF tại BPM7.
	Điều 22. Quyền rút vốn đặc biệt <i>Quyền rút vốn đặc biệt là tài sản dự trữ quốc tế do Quỹ Tiền tệ quốc tế tạo ra và phân bổ cho các quốc gia thành viên để bổ sung tài sản dự trữ.</i>	- Bổ sung quy định về Quyền rút vốn đặc biệt (Special Drawing Right) phù hợp với hướng dẫn của IMF về thống kê cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế của IMF tại BPM7.
	Điều 23. Tài sản dự trữ <i>Tài sản dự trữ được xác định bằng thay đổi tài sản có ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước tạo ra trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và giá trị các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ.</i>	Bổ sung quy định về “Tài sản dự trữ” để phù hợp với hướng dẫn của IMF tại BPM7 và phù hợp với cách thức tính toán của Cục Quản lý ngoại hối, NHNN đang cung cấp cho IMF.
Chương III TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ CÁN CÂN THANH TOÁN Điều 25. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước 1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này: a) Thu thập thông tin, số liệu lập và phân tích cán cân thanh toán định kỳ; b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ và cung cấp cho các Bộ liên quan báo cáo cán cân thanh toán theo định kỳ và thời hạn quy định tại Điều 9 Nghị định này.	Chương IV TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN Điều 24. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước 1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này: a) Thu thập thông tin, số liệu lập và phân tích cán cân thanh toán và <i>trạng thái đầu tư quốc tế</i> định kỳ; b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ và cung cấp cho các Bộ liên quan báo cáo cán cân thanh toán và <i>trạng thái đầu tư quốc tế</i> theo định kỳ và thời hạn quy định tại Điều 9 Nghị định này. 2. Tổ chức thu nhận thông tin, số liệu và dự báo các hạng mục sau đây:	- Khoản a và Khoản b, Điểm 1 và các Điểm 3, Điểm 5, Điểm 6 Điều 26 bổ sung nội dung “trạng thái đầu tư quốc tế” để phù hợp phạm vi của Nghị định. - Điểm e, Khoản 2 sửa đổi “dự trữ ngoại hối nhà nước” thành “tài sản dự trữ” để phù hợp với quy định tại Điều 25. - Khoản 3, Điều 26 bổ sung “theo thông lệ quốc tế” để đảm bảo số liệu cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam tuân thủ theo các hướng dẫn của IMF.

2. Tổ chức thu nhận thông tin, số liệu và dự báo các hạng mục sau đây: a) Chuyển giao vãng lai bằng tiền của khu vực tư nhân; b) Vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh; c) Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài bằng VND mở tại tổ chức tín dụng được cấp giấy phép hoạt động ngoại hối; d) Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài; đ) Các loại tiền và tiền gửi quy định tại Điều 24 Nghị định này; e) Dự trữ ngoại hối nhà nước. 3. Rà soát, đối chiếu, so sánh số liệu từ các nguồn khác nhau để điều chỉnh số liệu do các Bộ, các cá nhân, tổ chức khác cung cấp nhằm đảm bảo tuân thủ đúng nguyên tắc, phạm vi thống kê cán cân thanh toán. 4. Chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra và báo cáo Chính phủ việc thực hiện cung cấp thông tin của các tổ chức theo quy định của Nghị định này. 5. Sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin cán cân thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, pháp luật thống kê và pháp luật khác có liên quan. 6. Chủ trì phổ biến thông tin, số liệu cán cân thanh toán cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.	a) Chuyển giao vãng lai bằng tiền của khu vực tư nhân; b) Vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; c) Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài bằng VND mở tại tổ chức tín dụng được cấp giấy phép hoạt động ngoại hối; d) Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài; đ) Các loại tiền và tiền gửi quy định tại Điều 24 Nghị định này; <i>e) Tài sản dự trữ</i> 3. Rà soát, đối chiếu, so sánh số liệu từ các nguồn khác nhau để điều chỉnh số liệu do các Bộ, các cá nhân, tổ chức khác cung cấp nhằm đảm bảo tuân thủ đúng nguyên tắc, phạm vi thống kê cán cân thanh toán và <i>trạng thái đầu tư quốc tế theo thông lệ quốc tế</i>. 4. Chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra và báo cáo Chính phủ việc thực hiện cung cấp thông tin của các tổ chức theo quy định của Nghị định này. 5. Sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin cán cân thanh toán và <i>trạng thái đầu tư quốc tế</i> phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, pháp luật thống kê và pháp luật khác có liên quan. 6. Chủ trì phổ biến thông tin, số liệu cán cân thanh toán và <i>trạng thái đầu tư quốc tế</i> cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.	- Phù hợp với Nghị định 219/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh
Điều 26. Trách nhiệm của các Bộ liên quan Các Bộ quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị định này có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin sau đây:	Điều 25. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân 1. Bộ Tài chính: a) Cung cấp các thông tin quy định tại <i>Phụ lục III</i> ban hành kèm theo Nghị định này; phân tích diễn biến, dự báo và cung cấp các thông tin về chủ trương, chính sách, chiến lược trong	- Gộp nội dung về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vào 1 điều. - Sửa đổi do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sáp nhập vào Bộ Tài chính. Đồng thời, bổ sung

1. Các thông tin quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan mình. 2. Các giải pháp ổn định cán cân thanh toán liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan mình. 3. Ngoài cung cấp các thông tin quy định tại Khoản 1, 2 Điều này: a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; phân tích diễn biến và dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ, đầu tư trực tiếp nước ngoài; b) Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; phân tích diễn biến và dự báo hoạt động chuyển giao vãng lai của khu vực Chính phủ, vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, đầu tư gián tiếp nước ngoài; c) Bộ Công Thương có trách nhiệm cung cấp thông tin phân tích diễn biến và dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa; d) Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; đánh giá về tình hình người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.	phạm vi chức năng liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, chuyển giao vãng lai và chuyển giao vốn của khu vực Chính phủ, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp nước ngoài vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh; đề xuất các giải pháp ổn định cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế; b) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế. 2. Bộ Công Thương: a) Cung cấp thông tin, phân tích diễn biến, dự báo và các chủ trương, chính sách, chiến lược trong phạm vi chức năng liên quan hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa; đề xuất các giải pháp ổn định cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế; b) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế. 3. Bộ Nội vụ: a) Cung cấp các thông tin quy định tại <i>Phụ lục IV</i> ban hành kèm theo Nghị định này; đánh giá tình hình và cung cấp thông tin về các chủ trương, chính sách, chiến lược trong phạm vi chức năng liên quan đến người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam dưới 1 năm; đề xuất các giải pháp ổn định cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế; b) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế.	trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc cung cấp số liệu vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Điểm d, Điều 56 Nghị định 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ. - Thay đổi tên bộ, ngành (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sáp nhập vào Bộ Nội Vụ) cung cấp số liệu và bổ sung nội dung thời hạn cung cấp về người lao động.
--	---	---

	4. Các cá nhân, tổ chức khác cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định trong các cuộc điều tra thống kê phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế.	
Điều 27. Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức khác Các cá nhân, tổ chức khác có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định trong các cuộc điều tra thống kê phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán.		
Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 28. Hiệu lực thi hành Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2014 và thay thế Nghị định số 164/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.	Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 26. Hiệu lực thi hành Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm và thay thế Nghị định số 16/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.	Sửa đổi do sắp xếp, tinh gọn bộ máy các Bộ, ngành
Điều 29. Trách nhiệm thi hành Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư , Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, người đứng đầu các tổ chức khác và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Điều 27. Trách nhiệm thi hành Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nội Vụ, người đứng đầu các tổ chức khác và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	